



dì biǎo

地表

noun · earth's surface

Example Sentences

dì biǎo wēn dù zài xià tiān hěn gāo

地表 温度在夏天很高。

The surface temperature is very high in summer.

kē xué jiā zhèng zài yán jiū dì biǎo de yán shí chéng fèn

科学家 正 在研究地表的岩石 成分。

Scientists are studying the rock composition of the earth's surface.

Trace each character, then write the word on your own.

地	地	地	地	地	地	地	地	地		
表	表	表	表	表	表	表	表	表	表	表